

Số: 42 /2022/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 22 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3904/TTr-SXD ngày 04 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng.

a) Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

b) Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quá trình chuẩn bị đầu tư, quản lý

dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Chi phí hỗ trợ và định mức hỗ trợ:

1. Các chi phí hỗ trợ:

a) Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư để thực hiện các công việc lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án.

b) Chi phí quản lý dự án dự án đối với các dự án, công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù

2. Định mức chi phí hỗ trợ

a) Định mức chi phí hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Stt	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng), tỷ đồng		
		≤ 1	3	5
1	Công trình dân dụng	0,624	0,451	0,427
2	Công trình giao thông	0,518	0,346	0,302
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,595	0,422	0,398
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,557	0,403	0,365

Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với dự án, công trình có quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng nêu trên thì định mức chi phí hỗ trợ lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định theo phương pháp nội suy lần lượt từ 1 ÷ 3 tỷ đồng và từ 3 ÷ 5 tỷ đồng.

Trường hợp sau khi xác định mà Chi phí lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản nhỏ hơn 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thì được xác định với mức tối thiểu là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

b) Định mức chi phí hỗ trợ thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công trình	Tỷ lệ hỗ trợ
1	Công trình dân dụng	0,072
2	Công trình giao thông	0,048
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,053
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,055

Chi phí hỗ trợ thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế thuế giá trị gia tăng).

c) Định mức chi phí hỗ trợ quản lý dự án:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

Stt	Loại công trình	Tỷ lệ hỗ trợ
1	Công trình dân dụng	2,757
2	Công trình giao thông	2,419
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,610
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,321

Chi phí hỗ trợ quản lý dự án xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước đầu tư chưa có thuế thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục KTVBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT Tỉnh, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (Đg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Khánh